



chá kǒu

碴口

noun · chipped edge or gap

Example Sentence

Zhè ge wǎn yǒu ge xiǎo chá kǒu yòng de shí hou yào xiǎo xīn
这个碗有个小碴口，用的时候要小心。

This bowl has a small chipped edge; be careful
when using it.

Trace each character, then write the word on your own.

碴	碴	碴	碴	碴	碴	碴	碴	碴	碴	碴
碴	碴	碴	碴	碴	碴					

口	口	口	口	口	口					
